

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LEGACY
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LEGACY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEGACY GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LEGACY GROUP.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110843644

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

35B Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá); Môi giới mua bán hàng hóa	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
12.	Bán buôn thực phẩm	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã	4634
15.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
16.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

17.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
18.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
25.	Trồng cây hàng năm khác	0119
26.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
27.	Trồng cây lâu năm khác	0129
28.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
29.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
30.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
31.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
32.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
33.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
34.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
35.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
36.	Khai thác thủy sản biển	0311
37.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
38.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
39.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
40.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
41.	Khai thác và thu gom than non	0520
42.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
43.	Khai thác quặng sắt	0710
44.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
45.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
46.	Dịch vụ đóng gói	8292

47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
48.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Cụ thể: - Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Nhóm này cũng gồm: - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
49.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
50.	Lập trình máy vi tính	6201
51.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
52.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
53.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
54.	Cổng thông tin (Không bao gồm hoạt động báo chí)	6312
55.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
56.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810(Chính)
57.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Môi giới bất động sản	6820
58.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

59.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng công trình; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình; - Thiết kế điện - cơ điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước; - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; - Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; - Tư vấn quản lý dự án; - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; - Tư vấn đấu thầu	7110
60.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
61.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
62.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7212
63.	Quảng cáo	7310
64.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
65.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
66.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
67.	Cho thuê xe có động cơ	7710
68.	Bán buôn tổng hợp	4690
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
70.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
71.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
72.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
73.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
74.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
75.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
76.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
77.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
78.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
79.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
80.	Khai thác và thu gom than bùn	0892

81.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
82.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
84.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
85.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
86.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
87.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
88.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
89.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
90.	Sản xuất đường	1072
91.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
92.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
93.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
94.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
95.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
96.	Sản xuất rượu vang	1102
97.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
98.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
99.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
100.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
101.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
102.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
103.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
104.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
105.	Sản xuất giày, dép	1520
106.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
107.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
108.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
109.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
110.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
111.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
112.	Sản xuất than cốc	1910
113.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
114.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
115.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
116.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
117.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021

118.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
119.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
120.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
121.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
122.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
123.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
124.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
125.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
126.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
127.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
128.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
129.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
130.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
131.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
132.	Đúc sắt, thép	2431
133.	Đúc kim loại màu	2432
134.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
135.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
136.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
137.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
138.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
139.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
140.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
141.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
142.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
143.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
144.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
145.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
146.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
147.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
148.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
149.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
150.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistics	5229

152.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
153.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
154.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
155.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
156.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
157.	Xuất bản phần mềm	5820
158.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình	5911
159.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
161.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
162.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
163.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Dịch vụ việc làm	7810
164.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
165.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Hoạt động cho thuê lại lao động; - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
166.	Đại lý du lịch	7911
167.	Điều hành tua du lịch	7912
168.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
169.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
170.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
171.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
172.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
173.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
174.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
175.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
176.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
177.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
178.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
179.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
180.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
181.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

182.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
183.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
184.	Thu gom rác thải độc hại	3812
185.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
186.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
187.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
188.	Xây dựng nhà để ở	4101
189.	Xây dựng nhà không để ở	4102
190.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
191.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
192.	Xây dựng công trình điện	4221
193.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
194.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
195.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
196.	Xây dựng công trình thủy	4291
197.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
198.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
199.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
200.	Phá dỡ	4311
201.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
202.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
203.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
204.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
205.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
206.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
207.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
208.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
209.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)	4773
210.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
211.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ THỊ TUYẾT	Số 191 đường Vũ Hữu Lợi, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	30,000	0361550128 80	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	30,000		
2	NGUYỄN THANH BÔN	191 Vũ Hữu Lợi, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.0 00	10.000.000.000	50,000	0360500020 31	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000.0 00	10.000.000.000	50,000		

3	NGUYỄN THỊ THU THUY	Thôn 6, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	020192000134
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THANH BÔN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/03/1950

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036050002031

Ngày cấp: 02/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC Về TTXH

Địa chỉ thường trú: 191 Vũ Hữu Lợi, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 191 Vũ Hữu Lợi, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội